

Số: /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6

Địa chỉ liên lạc: 386 C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292.3880260/ 0292.3884 818

E-mail: ngoclienct@gmail.com/vanhung.nafi6@mard.gov.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hoá học. Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 197/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận được cấp lần bốn (04), có hiệu lực đến ngày 16/3/2028 và thay thế Giấy chứng nhận số 671/TĐC-HCHQ ngày 17/3/2023, Giấy chứng nhận số 2001/TĐC-HCHQ ngày 29/6/2023, Giấy chứng nhận số 3524/TĐC-HCHQ ngày 27/10/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG

Hà Minh Hiệp

Phụ lục
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số /TĐC - HCHQ ngày tháng năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
I	Sinh học		
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)	Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 4833 – 1: 2013
2.		Định lượng tổng số coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 4832: 2006
3.		Phát hiện và định lượng tổng số coliform Kỹ thuật MPN	ISO 4831: 2006
4.		Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -D-glucuronidase Kỹ thuật MPN	ISO 16649 – 3: 2015
5.		Phát hiện <i>E.coli</i> giả định	ISO 7251: 2005
6.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 21528 – 2: 2017
7.		Định lượng staphylococci dương tính với coagulase Kỹ thuật cấy trải	ISO 6888 – 1: 2021
8.		Phát hiện và định lượng staphylococci dương tính với coagulase Kỹ thuật MPN	ISO 6888 – 3: 2003

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
9.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)	Phát hiện <i>Listeria</i> spp. và <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290 – 1: 2017 ГОСТ P 51921: 2002
10.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp.	MFHPB 30: 2011
11.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	MFLP 78: 2011
12.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579 – 1: 2017/Amd 1: 2020
13.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>V.cholerae</i> , <i>V.parahaemolyticus</i> , <i>V.vulnificus</i> , <i>V.mimicus</i> và <i>V.alginolyticus</i>)	ISO 21872 – 1: 2017 US.FDA 2004 – Chapter 9
14.		Định lượng <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>V.cholerae</i> và <i>V.parahaemolyticus</i>) Kỹ thuật cấy trải	NMKL 156: 1997
15.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 7937: 2004
16.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật PCR	TCVN 8342: 2010
17.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật cấy trải	ISO 21527 – 1,2: 2008 NAFI6/VS13: 2018 (Ref. ISO 21527 – 1,2: 2008)
18.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -D-glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 16649 – 2: 2001 NAFI6/VS12: 2018 (Ref. ISO 16649 – 2: 2001)
19.	Định lượng coliform chịu nhiệt (coliform phân), <i>E.coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NMKL 125: 2005 NAFI6/VS07: 2018 (Ref. NMKL 125: 2005)	

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
20.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy trải	AOAC 975.55 NAFI6/VS10: 2018 (Ref. AOAC 975.55)
21.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật MPN	AOAC 987.09 NAFI6/VS11: 2018 (Ref. AOAC 987.09)
22.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Định lượng tổng số coliform, coliform chịu nhiệt (coliform phân), <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN	NMKL 96: 2009
23.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật MPN	US.FDA 2004 – Chapter 9
24.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật cấy trải	ISO 7932: 2004/Amd 1: 2020
25.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật cấy trải	ISO 11290 – 2: 2017
26.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	ISO 21567: 2004
27.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 15213: 2003
28.		Định lượng <i>Enterococcus</i> (Faecal streptococcus) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NMKL 68: 2011
29.	Phát hiện và định lượng <i>Aspergillus flavus</i> và <i>Aspergillus parasiticus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NMKL 177: 2004	

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
30.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật cấy trải	NAFI6/VS09: 2019 (Ref. BKR 23/11 – 12/18)
31.		Phát hiện <i>E.coli</i> O157	ISO 16654: 2001/Amd 1: 2017
32.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, rau, thịt và sản phẩm thịt	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định Kỹ thuật cấy trải	ISO 13720: 2010
33.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đóng hộp	Phát hiện vi sinh vật kỵ khí ưa nhiệt, kỵ khí ưa ấm, hiếu khí ưa nhiệt và kỵ khí ưa ấm	MFHPB – 01: 2001
34.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, chế phẩm sinh học	Định lượng vi khuẩn sinh acid lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 15214: 1998
35.		Định lượng tổng số bào tử <i>Lactobacillus</i> spp. Kỹ thuật đổ đĩa	NAFI6/VS03: 2018 (Ref. TCVN 8737: 2011)
36.		Định lượng tổng số bào tử <i>Bacillus</i> spp. Kỹ thuật đổ đĩa	NAFI6/VS02: 2018 (Ref. TCVN 8736: 2011)
37.	Thịt và các sản phẩm thịt	Định lượng <i>Campylobacter</i> spp. Kỹ thuật cấy trải	ISO 10272 – 2: 2017
38.		Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp.	ISO 10272 – 1: 2017
39.	Thực phẩm	Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 5522: 1991
40.		Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> type A, B, E, F Kỹ thuật PCR	US.FDA 2017 – Chapter 17

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
41.	Thực phẩm	Phát hiện Clostridia mang gen độc tố thần kinh botulinum A, B, E và F Kỹ thuật PCR	ISO/TS 17919: 2013
42.		Phát hiện <i>Clostridium</i> spp.	PHE ID8/ISSUE No. 4.1: 2016
43.		Phát hiện nấm mốc, nấm men	AOAC 2002.11
44.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (Vp AHPND) Kỹ thuật realtime PCR	OIE 2021 – Chapter 2.2.1 (TCVN 8710 – 19: 2019)
45.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ (cơ quan biểu mô) và cơ quan tạo máu (IHHNV) Kỹ thuật realtime PCR	OIE 2021 – Chapter 2.2.4 (TCVN 8710 – 20: 2019)
46.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV) Kỹ thuật realtime RT-PCR	OIE 2021 – Chapter 2.2.5
47.		Phát hiện virus gây bệnh còi (MBV) Kỹ thuật PCR	OIE 2019 – Chapter 2.2.10
48.		Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV) Kỹ thuật realtime RT-PCR	OIE 2021 – Chapter 2.2.7
49.		Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) Kỹ thuật realtime PCR	OIE 2021 – Chapter 2.2.8 (TCVN 8710 – 3: 2019)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
50.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV1/GAV) Kỹ thuật Nested RT-PCR và realtime RT-PCR	OIE 2021 – Chapter 2.2.9 TCCS 01:2017/TY-TS (TCVN 8710 – 4: 2019)
51.		Phát hiện Tilapia Lake Virus (TiLV) Kỹ thuật Semi Nested One Step RT-PCR	NAFI6/XN9: 2017 [Ref. method of Dong <i>et al.</i> (2017), Aquaculture 476 (2017), Page 111 –118]
52.		Phát hiện virus Decapod Iridescent 1 (DIV1) Kỹ thuật realtime PCR	NAFI6/XN16: 2020 [Ref. method of Qiu <i>et al.</i> (2020), Published by the Network of Aquaculture Centres in Asia-Pacific, Bangkok, Thailand (2020)]
53.		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (NHP) Kỹ thuật realtime PCR	OIE 2021 – Chapter 2.2.3
54.	Nhuễn thể hai mảnh vỏ	Phát hiện Norovirus và Hepatitis A virus Kỹ thuật realtime RT-PCR	ISO 15216 – 2: 2019
55.	Cá, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ quan tạo máu (EHNV) Kỹ thuật PCR và enzyme cắt giới hạn	OIE 2021 - Chapter 2.3.2
56.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ quan tạo máu (IHNV) Kỹ thuật RT-PCR	OIE 2021 - Chapter 2.3.5
57.		Phát hiện virus gây bệnh nhiễm trùng xuất huyết (VHSV) Kỹ thuật realtime RT-PCR	OIE 2021 - Chapter 2.3.10

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
58.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn thủy sản	Phát hiện ADN có nguồn gốc từ <i>Bos taurus</i> Kỹ thuật PCR	NAFI6/XN10: 2017 [Ref. method of Innovative Food Science & Emerging Technologies Volume 9, Issue 1, 2008, Pages 18-23]
59.		Phát hiện ADN có nguồn gốc từ <i>Sus Scrofa</i> Kỹ thuật PCR	NAFI6/XN11: 2017 [Ref. method of Innovative Food Science & Emerging Technologies Volume 9, Issue 1, 2008, Pages 18-23]
60.		Phát hiện ADN có nguồn gốc từ <i>Ovis aries</i> Kỹ thuật PCR	NAFI6/XN12: 2017 [Ref. method of Innovative Food Science & Emerging Technologies Volume 9, Issue 1, 2008, Pages 18-23]
61.		Phát hiện ADN có nguồn gốc từ <i>Gallus gallus</i> Kỹ thuật PCR	NAFI6/XN13: 2017 [Ref. method of Innovative Food Science & Emerging Technologies Volume 9, Issue 1, 2008, Pages 18-23]
62.	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng	Phát hiện biến đổi gen – Cry1Ab/Ac gene Kỹ thuật realtime PCR	QL-ELE-00-016
63.		Phát hiện biến đổi gen – CaMV 35S promoter và T-nos Kỹ thuật realtime PCR	QL-ELE-00-012
64.		Phát hiện biến đổi gen – Phosphinothricin N-acetyltransferase (<i>pat</i>) gene Kỹ thuật realtime PCR	QT-ELE-00-002
65.		Phát hiện biến đổi gen – Phosphinothricin N-acetyl transferase (<i>bar</i>) gene Kỹ thuật Realtime PCR	QL-ELE-00-014

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
66.	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng	Phát hiện biến đổi gen – Figwort mosaic virus 35S promoter (p-FMV) Kỹ thuật realtime PCR	QL-ELE-00-015
67.	Gạo biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ gạo	Phát hiện biến đổi gen – LLRICE62 event Kỹ thuật realtime PCR	QT-EVE-OS-002
68.	Đậu nành biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ đậu nành	Phát hiện biến đổi gen – CaMV 35S promoter và Lectin gene Kỹ thuật realtime PCR	QT-ELE-00-004
69.		Phát hiện biến đổi gen – GTS 40-3-2 event Kỹ thuật realtime PCR	QT-EVE-GM-005
70.	Ngô biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ ngô	Phát hiện biến đổi gen – Bt11 event Kỹ thuật realtime PCR	QT-EVE-ZM-006
71.		Phát hiện biến đổi gen – GA21 event Kỹ thuật realtime PCR	QT-EVE-ZM-007
72.		Phát hiện biến đổi gen – MON810 event Kỹ thuật realtime PCR	QT-EVE-ZM-020
73.		Phát hiện biến đổi gen – NK603 event Kỹ thuật realtime PCR	QT-EVE-ZM-008
74.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải, nước đá	Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đổ đĩa	ISO 6222: 1999

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
75.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước	Định lượng coliform tổng số, <i>E.coli</i> Phương pháp lọc qua màng	ISO 9308 – 1: 2014/Amd 1: 2016
76.	sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước đá	Định lượng coliform tổng số, coliform chịu nhiệt và coliform phân Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9222 (B) (G): 2017
77.	Nước tưới tiêu, nước bề mặt, nước ngầm, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải và nước đá	Định lượng coliform tổng số, coliform chịu nhiệt, coliform phân và <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN	SMEWW 9221 (B) (E) (G): 2017
78.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, đồ uống và nước đá	Định lượng Enterococci (Faecal streptococci) Phương pháp lọc qua màng	ISO 7899 – 2: 2000
79.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp lọc qua màng	ISO 14189: 2013
80.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc qua màng	ISO 16266: 2006
81.		Định lượng Staphylococci và <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp lọc qua màng – qui trình 6.a	SMEWW 9213 (B): 2017 NAFI6/VS08: 2018 [Ref. SMEWW 9213 (B): 2017]
82.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9610 (D): 2017

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
83.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) Phương pháp lọc qua màng	ISO 6461 – 2: 1986
84.		Định lượng <i>Aeromonas</i> spp. Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9260 (L): 2017
85.		Định lượng <i>Legionella</i> spp. Phương pháp lọc qua màng	ISO 11731: 2017
86.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 19250: 2010
87.		Phát hiện và định lượng <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>V.cholerae</i> , <i>V.parahaemolyticus</i> , <i>V.vulnificus</i> và <i>V.alginolyticus</i>)	SMEWW 9260 (H): 2017
88.	Nước vùng nuôi nhưỡng thể hai mảnh vỏ	Phát hiện một số loài tảo (<i>Alexandrium</i> spp., <i>Gymnodinium catenatum</i> , <i>Prorocentrum lima</i>)	NAF 082/14: 2014
89.		Phát hiện một số loài tảo (<i>Dinophysis caudata</i> , <i>Dinophysis acuminata</i> , <i>Protoceratium</i> spp.)	NAFI6/XN15: 2014
90.		Phát hiện tảo <i>Pseudo-nitzschia</i> spp.	NAF 083/14: 2014
91.		Định lượng tảo	BS EN 15204: 2006
92.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phát hiện ADN có nguồn gốc từ Bò Kỹ thuật real-time PCR	ISO/TS 20224 – 1: 2020

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
93.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phát hiện ADN có nguồn gốc từ Cừu Kỹ thuật real-time PCR	ISO/TS 20224 – 2: 2020
94.		Phát hiện ADN có nguồn gốc từ Heo Kỹ thuật real-time PCR	ISO/TS 20224 – 3: 2020
95.		Phát hiện ADN có nguồn gốc từ Gà Kỹ thuật real-time PCR	ISO/TS 20224 – 4: 2020
96.		Phát hiện ADN có nguồn gốc từ Dê Kỹ thuật real-time PCR	ISO/TS 20224 – 5: 2020
97.		Phát hiện ADN có nguồn gốc từ Ngựa Kỹ thuật real-time PCR	ISO/TS 20224 – 6: 2020
98.	Cá, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện <i>Edwardsiella ictaluri</i> Kỹ thuật real-time PCR	TCVN 8710 – 16: 2016
99.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), không khí, bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 4833 – 1,2: 2013/Amd 1: 2022
100.	Bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng tổng số coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 4832: 2006
101.		Phát hiện và định lượng tổng số Coliform Kỹ thuật MPN	ISO 4831: 2006

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
102.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -D-glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 16649 – 2: 2001
103.	Phân bón, bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -D-glucuronidase Kỹ thuật MPN	ISO 16649 – 3: 2015
104.		Phát hiện <i>E.coli</i> giả định	ISO 7251: 2005
105.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 21528 – 2: 2017
106.	Bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng staphylococci dương tính với coagulase Kỹ thuật cấy trải	ISO 6888 – 1: 2021
107.		Phát hiện và định lượng staphylococci dương tính với coagulase Kỹ thuật MPN	ISO 6888 – 3: 2003
108.	Nước, nước đá, bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Listeria</i> spp. và <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290 – 1: 2017
109.	Nước, nước đá, bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Listeria</i> spp. và <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật PCR	MFHPB 30: 2011 MFLP 78: 2011
110.	Phân bón, bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579 – 1: 2017/Amd 1: 2020
111.	Bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>V.cholerae</i> , <i>V.parahaemolyticus</i> , <i>V.vulnificus</i> , <i>V.mimicus</i> và <i>V.alginolyticus</i>)	ISO 21872 – 1: 2017

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
112.	Bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>V.cholerae</i> và <i>V.parahaemolyticus</i>) Kỹ thuật cấy trải	NMKL 156: 1997
113.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 7937: 2004
114.	Phân bón, bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật PCR	TCVN 8342: 2010
115.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật cấy trải	ISO 21527 – 1,2: 2008
116.	Bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng coliform chịu nhiệt (coliform phân), <i>E.coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NMKL 125: 2005
117.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy trải	AOAC 975.55
118.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật MPN	AOAC 987.09
119.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật cấy trải	ISO 7932: 2004/Amd 1: 2020

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
120.	Bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm, nước, nước đá	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật cấy trải	ISO 11290 – 2: 2017
121.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	ISO 21567: 2004
122.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và cấy trải	TCVN 13369: 2021
123.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm, phân bón	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 13370: 2021
124.	Chế phẩm sinh học, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. giả định Kỹ thuật cấy trải	BS EN 15784: 2021 (TCVN 13043: 2020)
125.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> type A, B, E, F Kỹ thuật PCR	US.FDA 2017 – Chapter 17

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
126.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện Clostridia mang gen độc tố thần kinh botulium A, B, E và F Kỹ thuật PCR	ISO/TS 17919: 2013
127.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải, nước đá	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	SMEWW 9260 (E): 2017
128.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528 – 1: 2017
129.	Thực phẩm	Phát hiện <i>E.coli</i> sinh độc tố Shiga (STEC) và xác định các serotype O157, O111, O26, O103 và O145	ISO/TS 13136: 2012
130.		Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp.	ISO 22964: 2017
131.	Cá, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện Vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> Kỹ thuật PCR	TCVN 8710 – 15: 2015
132.		Phát hiện Vi khuẩn gây bệnh trắng đuôi <i>Flavobacterium columnare</i> Kỹ thuật PCR	NAFI6/XN17: 2020 [Ref. Victor <i>et al</i> , (2013), Dis Aquat Org (2013) 74, p199 – p208]

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
133.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i>	AOAC 977.26
134.	Đũa ăn	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 12272: 2018
135.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật cấy trải	TCVN 12272: 2018
136.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	TCVN 12272: 2018
137.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 12272: 2018
138.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 12272: 2018
139.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Định lượng vi sinh vật hiếu khí ở 37°C, 25°C, 20°C, 17/7°C hoặc 6,5°C Kỹ thuật đồ đĩa	NMKL 86: 2013
140.	Đường	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đồ đĩa và lọc qua màng	ICUMSA GS2/3 – 41: 2011
141.		Định lượng tổng số nấm men nấm mốc Kỹ thuật đồ đĩa và lọc qua màng	ICUMSA GS2/3 – 47: 2015

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
142.	Đường	Định lượng vi khuẩn ưa nhiệt, ưa acid Kỹ thuật lọc qua màng	ICUMSA GS2/3 – 50: 2017
143.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện vi bào tử trùng <i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP) Kỹ thuật real-time PCR	TCVN 8710 – 12: 2019
144.	Chế phẩm sinh học, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Định lượng nấm men (bao gồm <i>Saccharomyces cerevisiae</i>) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	BS EN 15789: 2021
145.	Sữa và các sản phẩm từ sữa	Định lượng Bifidobacteria giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 29981: 2010
146.		Định lượng vi sinh vật tạp nhiễm Kỹ thuật cấy trải	ISO 13559: 2002
147.		Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định Kỹ thuật cấy trải	ISO 20128: 2006
148.	Tã lót	Định lượng vi sinh vật hiếu khí (vi khuẩn, nấm mốc) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 10584: 2014
149.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Phát hiện <i>Giardia</i> spp. Kỹ thuật realtime PCR	NAFI6/XN18: 2022 [Ref. Guy <i>et al.</i> , (2003), Applied and environmental microbiology, Sept. 2003, p.5178–p.5185]
150.		Phát hiện <i>Cryptosporidium</i> spp. Kỹ thuật realtime PCR	NAFI6/XN19: 2022 [Ref. Staggs <i>et al.</i> , (2013), PLOS ONE volume 8 (6): e66562]

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
151.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	Phát hiện <i>Trichinella</i> spp. Kỹ thuật realtime PCR	NAFI6/XN20: 2022 [Ref. Marcos <i>et al.</i> , (2018), <i>Mem Inst Oswaldo Cruz</i> , Rio de Janeiro, Vol. 113(11): e180305, 2018]
152.	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng	Phát hiện biến đổi gen – CaMV (P – 35S, T – 35S), nopaline synthase – nos gene (Ti) plasmid Kỹ thuật realtime PCR	ISO/TS 21569 – 7: 2022
153.	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng	Phát hiện biến đổi gen – FMV promoter (P-FMV) Kỹ thuật realtime PCR	ISO/TS 21569 – 5: 2016
154.	Tôm và sản phẩm tôm, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện <i>Parvovirus</i> Kỹ thuật PCR	TCVN 8710 – 3: 2015
155.	Chế phẩm sinh học, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp.	BS EN 15787: 2021 (TCVN 13046: 2020)
156.	Thịt và các sản phẩm thịt	Định lượng <i>Campylobacter</i> spp. Kỹ thuật cấy trải	ISO 10272 – 2: 2017/Amd 1: 2023
157.		Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp.	ISO 10272 – 1: 2017/Amd 1: 2023
158.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite và vi khuẩn kỵ khí khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 15213 - 1: 2023
159.		Phát hiện <i>E.coli</i> O157	ISO 16654: 2001/Amd 2: 2023
160.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>V.cholerae</i> , <i>V.parahaemolyticus</i> , <i>V.vulnificus</i> , <i>V.mimicus</i> và <i>V.alginolyticus</i>)	ISO 21872 – 1: 2017/Amd 1: 2023

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
161.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước đá	Định lượng coliform tổng số, coliform chịu nhiệt và coliform phân Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9222 (B) (G): 2022
162.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước tưới tiêu, nước bề mặt, nước ngầm, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải và nước đá	Định lượng coliform tổng số, coliform chịu nhiệt, coliform phân và <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN	SMEWW 9221 (B) (E) (G): 2022
163.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Định lượng Staphylococci và <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9213 (B): 2022 NAFI6/VS08: 2023 [Ref. SMEWW 9213 (B): 2022]
164.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9610 (D): 2022
165.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước tưới tiêu, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Định lượng <i>Aeromonas</i> spp. Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9262: 2022
166.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước tưới tiêu, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Phát hiện và định lượng <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>V.cholerae</i> , <i>V.parahaemolyticus</i> , <i>V.vulnificus</i> và <i>V.alginolyticus</i>)	SMEWW 9278: 2022

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
167.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước tưới tiêu, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải, nước đá	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	SMEWW 9276: 2022
168.	Tôm và sản phẩm tôm, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện virus gây bệnh trắng đuôi (MrNV/XSV) Kỹ thuật RT-PCR	OIE 2021 – Chapter 2.2.6
169.	Tôm và sản phẩm tôm, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện <i>Aphanomyces astaci</i> Kỹ thuật real-time PCR	OIE 2021 – Chapter 2.2.2
170.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm	Định lượng staphylococci dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật cấy trải	ISO 6888 – 1: 2021/Amd 1: 2023
171.	(không bao gồm lấy mẫu), bao bì, không khí, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm	Phát hiện và định lượng staphylococci dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật MPN	ISO 6888 – 3: 2003
172.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -D-glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 16649 – 1: 2018
173.	Thực phẩm	Định lượng <i>Aeromonas</i> spp. ưa ấm Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NMKL 150: 2023
174.		Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 11039 – 1: 2015
175.	Phụ gia thực phẩm	Phát hiện và định lượng coliform và <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN	TCVN 11039 – 3: 2015

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
176.	Phụ gia thực phẩm	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 11039 – 5: 2015
177.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy trải	TCVN 11039 – 6: 2015
178.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật MPN	TCVN 11039 – 7: 2015
179.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 11039 – 8: 2015
180.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản, nước đá	Định lượng coliform tổng số, coliform chịu nhiệt và coliform phân Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9222 (B) (G): 2023
181.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước tưới tiêu, nước bề mặt, nước ngầm, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải và nước đá	Định lượng coliform tổng số, coliform chịu nhiệt, coliform phân và <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN	SMEWW 9221 (B) (E) (G): 2023
182.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Định lượng Staphylococci và <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9213 (B): 2023 NAFI6/VS08: 2023 [Ref. SMEWW 9213 (B): 2023]
183.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9610 (D): 2023

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
184.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước tưới tiêu, nước nuôi trồng thủy sản và nước đá	Định lượng <i>Aeromonas</i> spp. Phương pháp lọc qua màng	SMEWW 9262: 2023
185.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch, nước sản xuất và chế biến, nước mặt, nước tưới tiêu, nước nuôi trồng thủy sản, nước	Phát hiện và định lượng <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>V.cholerae</i> , <i>V.parahaemolyticus</i> , <i>V.vulnificus</i> và <i>V.alginolyticus</i>)	SMEWW 9278: 2023
186.	thải, nước đá	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	SMEWW 9276: 2023
187.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (<i>Vp</i> AHPND) Kỹ thuật realtime PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.1 TCVN 8710 – 19: 2019
188.		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (NHP) Kỹ thuật realtime PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.3
189.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ (cơ quan biểu mô) và cơ quan tạo máu (IHHNV) Kỹ thuật realtime PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.4 TCVN 8710 – 20: 2019
190.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV) Kỹ thuật realtime RT-PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.5
191.		Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV) Kỹ thuật realtime RT-PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.7

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
192.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) Kỹ thuật realtime PCR	WOAH 2023 – Chapter 2.2.8 TCVN 8710 – 3: 2019
193.	Cá, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ quan tạo máu (EHNV) Kỹ thuật realtime PCR; PCR và enzyme cắt giới hạn	WOAH 2023 - Chapter 2.3.2
194.	Cá, nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện <i>Aphanomyces invadans</i> (EUS) Kỹ thuật PCR	WOAH 2023 - Chapter 2.3.1
II	Hóa học		
1.	Bao bì nhựa	Xác định dư lượng Bis Phenol A và Phenol bằng cách thử thôi nhiễm. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC-UV/VIS)	NAFI6/H-7.18 (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT)
2.	Bao bì nhựa, kim loại và cao su	Xác định hàm lượng kim loại (As, Cd, Pb, Zn, Sb, Ba) bằng cách thử vật liệu và thử thôi nhiễm. Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS)	NAFI6/H-6.5 QCVN 12-1, 2, 3:2011/BYT
3.	Bao bì nhựa tổng hợp tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Kali Permanganat (KMnO ₄) tiêu tổn trong bao bì dụng cụ nhựa tiếp xúc với thực phẩm bằng phương pháp thử ngâm thôi nhiễm. Phương pháp chuẩn độ	NAFI6/H-13.3 (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT)
4.	Bao bì nhựa, kim loại và cao su	Xác định hàm lượng cặn khô	QCVN 12-1, 2, 3:2011/BYT

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
5.	Bao bì nhựa, kim loại và cao su	Xác định Formaldehyde bằng cách thử thối nhiễm.	QCVN 12-1, 2, 3:2011/BYT
6.	Bún, bánh phở	Xác định dư lượng Tinopal Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC)	NAFI6/H-7.4 (Ref. Công văn số: 1731/ATTP-KN, ngày 16/8/2013. Cục An toàn Thực phẩm)
7.	Chè (trà)	Xác định hàm lượng Tanin	NAFI6/H-1.20 (Ref. Journal of university of Chemical technology and Metallurgy, 44,4,2009,413-415)
8.	Đất	Xác định hàm lượng kim loại (Cd, Pb, Zn, As, Cu, Cr) Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS)	NAFI6/H-6.13 (Ref. ISO 11466:1995; TCVN 6496:2009)
9.		Xác định hàm lượng chỉ số xà phòng hóa	TCVN 6126:2015 ISO 3657:2013
10.	Dầu và mỡ động thực vật	Xác định hàm lượng độ Axít và trị số Axít.	TCVN 6127:2010 ISO 660:2009
11.		Xác định chỉ số Peroxit.	TCVN 6121:2010
12.	Mật ong	Xác định hoạt lực Diastaza	TCVN 5268:2008
13.	Mật ong và sản phẩm mật ong	Xác định dư lượng Amitraz Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS)	TCVN 11837:2017
14.		Xác định độ dẫn điện	TCVN 12395:2018

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
15.	Mật ong và sản phẩm mật ong	Xác định hàm lượng tro	TCVN 12397:2018 AOAC 920.181
16.		Xác định độ pH và độ axit tự do	TCVN 12398:2018
17.		Xác định hàm lượng nước	TCVN 5263:1990
18.		Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước.	TCVN 5264:1990
19.		Xác định hàm lượng Nitrogen tổng số	TCVN 5265:1990 AOAC 962.18
20.		Xác định hàm lượng Hydroxymethylfurfural	TCVN 5270:2008
21.	Muối	Xác định hàm lượng kim loại (As, Cd, Ca, Cu, Fe, K, Pb, Mg, Hg, Zn) Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS)	NAFI6/H-6.11 (Ref. European Salt Producers' Association. EuSalt/ AS 015-2015)
22.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định dư lượng 6 - BAP (6-Benzylaminopurine) & GA3 (Acid gibberellic) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.21 (Ref. Journal of Liquid Chromatography & Related Technologies, 31: 962–971, 2008)
23.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật Dithiocarbamate (Thiuram, propineb, mancozeb, metiram, zineb, ziram) Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS)	NAF 032/10 (Ref. CRL Version 2)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
24.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định dư lượng Ochratoxin A Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	NAFI6/H-7.15 (Ref. AOAC 2000.09)
25.		Xác định hàm lượng béo tổng.	NAFI6/H-5.1 (Ref. TCVN 6555:2017/ISO 11085:2015/TCVN 10730:2015/AOAC 963.15/TCVN 6688-1:2007/ISO 8262-1:2005)
26.		Xác định hàm lượng độ ẩm.	NAFI6/H-5.5 (Ref. TCVN 5613:2007; TCVN 7035:2002; ISO 172:1998(E); AOAC 934.06)
27.		Xác định hàm lượng tro.	NAFI6/H-5.7 (Ref. TCVN 8124:2009;TCVN 5253:1990;TCVN 5611:2007;AOAC 900.02(A))
28.		Xác định hàm lượng xơ thô	TCVN 5103:1990 ISO 5498:1989
29.	Nông sản và sản phẩm nông sản, sữa	Xác định hàm lượng protein.	NAFI6/H-5.2 (Ref. TCVN 8125:2015;ISO 20483:2013;TCVN 11033:2015;AOAC 970.22;TCVN 10791:2015;TCVN 8099-1:2015)
30.	Nông sản và sản phẩm nông sản; thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng Nitrat và Nitrite. Phương pháp UV-Vis.	NAFI6/H-1.17 (Ref. TCVN 7991:2009; TCVN 7992:2009)
31.	Nước chấm	Xác định hàm lượng Axit.	TCVN 1764:2008

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
32.	Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên, nước mặt; nước sạch	Xác định dư lượng Furazolidone. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	NAFI6/H-7.2 (Ref. Bull Vet Inst 51, 267-270, 2)
33.	Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; nước thải	Xác định hàm lượng kim loại (Al, Sb, As, Ba, Be, Bo, cd, Co, Cu, Cr, Fe, Pb, Mn, Hg, Mo, Ni, Se, Ag, Tl, Zn). Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS)	NAFI6/H-6.4 (Ref. AOAC 993.14SMEWW 3010B)
34.	Nước dùng để chế biến thực phẩm và nuôi trồng	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm lân, chlor, cúc, nhóm I (Chi tiết tại Bảng 1). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.16 (Ref. AOAC 990.06; AOAC 991.07)
35.	Nước sạch	Xác định dư lượng Dioxins (Tetra- tới Octa-Chlorinated Dioxins và Furans) Phương pháp sắc ký khí khối phổ phân giải cao (GCHRMS)	EPA 1613:1994
36.		Xác định dư lượng Dioxin-like PCBs (Chlorinated Biphenyl Congeners). Phương pháp sắc ký khí khối phổ phân giải cao (GCHRMS)	EPA 1668B

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
37.	Nước sạch	Xác định dư lượng PCBs tổng: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153 và PCB 180. Phương pháp sắc ký khối phổ (GC-MS/MS)	NAF6/H-9.19 (Ref. EPA 1668B và EPA 8270D)
38.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch và nước thải	Xác định pH.	AOAC 973.41 ISO 10523:2009
39.		Xác định hàm lượng Nitơ.	AOAC 973.48
40.		Xác định chỉ số Permaganat (COD _{Mn})	ISO 8467:1993(E)TCVN 6186:1996
41.		Xác định hàm lượng Cặn.	SMEWW 2540 (B, C, D, F):2017
42.		Xác định hàm lượng Phosphate tổng.	SMEWW 4500-P(C):2017
43.		Xác định nhu cầu oxi hóa học COD	SMEWW 5220 (D):2017/ TCVN 6491:1999 ISO 6060:1989
44.		Xác định nhu cầu oxy hóa (BOD _n).	TCVN 6001-1:2021/ ISO 5815-1:2019/ APHA 5210 (B)
45.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch và nước thải	Xác định hàm lượng Anion: Bromua, Clorua, Florua, Nitrate, Nitrite, Phosphate, Sulphate.	TCVN 6494-1:2011 ISO 10304-1:2007
46.		Xác định hàm lượng Cation: Li+, Na+, NH ₄ +, K+, Ca ²⁺ , Mg ²⁺ .	TCVN 6660 : 2000 ISO 14911:1998
47.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch	Xác định độ màu.	TCVN 6185:2015/ ISO 7887:2011/ SMEWW 2120 (C):2017
48.		Xác định độ cứng.	TCVN 6224:1996 SMEWW 2340C: 2017

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
49.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch	Xác định độ dẫn điện.	AOAC 973.40
50.		Xác định độ đục	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999(E) SMEWW 2130 (B):2017
51.	Phân bón	Xác định hàm lượng kim loại (As, Pb, Cd, Hg, Zn, Co Fe, Cu, Bo, Mo, Mn, Mg, Ca) Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS)	NAFI6/H-6.12 (Ref. ISO 11466:1995; AOAC 2013.06)
52.		Xác định hàm lượng Nitrogen tổng.	TCVN 8557:2010
53.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu.	TCVN 8559:2010
54.		Xác định hàm lượng Phospho tổng	TCVN 8563:2010
55.	Sữa và sản phẩm của sữa	Xác định hàm lượng béo	TCVN 6688-3:2007
56.		Xác định hàm lượng chất khô tổng số và ẩm độ	TCVN 8082:2013
57.	Thịt và sản phẩm thịt	Xác định dư lượng Cysteamine dạng tự do. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	Journal of Pharmaceutical & Biomedical Analysis, Vol 11, p.963 – p.969
58.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định dư lượng Melamine. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.4 (Ref. FDA No.4422-2008)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
59.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định dư lượng các chất chuyển hóa Nitrofurans: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ); 5-methylmorfolino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ); 1-amino-hydantoin (AHD); Semicarbazide (SEM) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.1 (Ref. Analytica Chimica Acta 483 2003, 91-98/CLG-NFUR 3.01, USDA)
60.		Xác định dư lượng nhóm Ionophores (Lasalocid; Monensin; Salinomycin; Narasin) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.41 (Ref. Journal of AOAC International VOL. 84, No. 3, 2001)
61.		Xác định dư lượng Quinolone/Fluoroquinolone: Ciprofloxacin Danofloxacin Difloxacin Enrofloxacin Flumequine Marbofloxacin Nalidixic acid Norfloxacin Ofloxacin Oxolinic acid Sarafloxacin Sparfloxacin Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.9 (Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18, No. 2, 2010, Pages 87-97; Canada Food Inspection Agency SOM-DAR-CHE-050-01)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
62.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định dư lượng nhóm Beta Agonists. Brombuterol Cimaterol Cimbuterol Clenbuterol Fenoterol Mabuterol Ractopamine Salbutamol Terbutaline Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H – 8.10 (Ref. Sci China Chem, Vol.53, No.4, 2010; USDA-FSIS, CLG-AGON1.04)
63.		Xác định dư lượng Diethylstilbestrol (DES). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H – 8.5 B (Ref. Analytica Chimica Acta 483 (2003), 269 - 280)
64.		Xác định dư lượng Methyltestosterone (MT). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS).	NAFI6/H – 8.5A (Ref. Analytica Chimica Acta 483 (2003), 269 - 280)
65.		Xác định dư lượng Ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.14 (Ref. Journal of Aricultural and Food Chemistry 2010, 58, 5959-5972)
66.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines. Tetracycline (TC) Chlotetracycline (CTC) Doxycycline (DC) Oxytetracycline (OTC) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.16 (Ref. Yokohama Quarantine Station, số YCV/EX/005(2))

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
67.		Xác định dư lượng Chloramphenicol. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.2 (Ref. Analytica Chimica Acta 483 (2003), 125 – 135)
68.		Xác định dư lượng Vàng O. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.23 (Ref. Journal of Chromatography B, 942-943 (2013) 46-52)
69.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định hàm lượng Acid amin. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS). Alanine Arginine Aspartic acid Cystine Glutamic acid Glycine Histidine Isoleucine Leucine Lysine Methionine Phenylalanine Proline Serine Threonine Tyrosine Valine	NAFI6/H-8.25 (Ref. TCVN 8764:2012)
70.		Xác định dư lượng Dexamethasone. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.26 (Ref. Application of Agilent Corporation)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
71.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định dư lượng Malachite Green (MG) và Leuco Malachite Green (LMG). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.3 (Ref. AOAC 2012.25; Journal AOAC International Vol.88, No.3, 2005)
72.		Xác định hàm lượng Kali và Natri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	NAFI6/H-6.1 (Ref. AOAC 969.23)
73.		Xác định dư lượng Dioxin Phương pháp sắc ký khí khối phổ phân giải cao (GCHRMS)	EPA 1613:1994
74.		Xác định dư lượng Dioxin-like PCBs. Phương pháp sắc ký khí khối phổ phân giải cao (GCHRMS)	EPA 1668B
75.		Xác định dư lượng Cysteamine dạng tự do. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	Journal of Pharmaceutical & Biomedical Analysis, Vol 11, p.963 – p.969
76.		Xác định dư lượng PCBs tổng: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153 và PCB 180. Phương pháp sắc ký khối phổ (GC-MS/MS)	NAF6/H-9.19 (Ref. EPA 1668B; EPA 8270D)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
77.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định dư lượng Aflatoxin: B1, G1, B2, G2, tổng Aflatoxin B1, G1, B2, G2. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	NAFI6/H-7.10 (Ref. AOAC 994.08 và AOAC 999.31)
78.		Xác định hàm lượng độ ẩm.	NAFI6/H-2.1 (Ref. AOAC 930.15; TCVN 4326 : 2001)
79.		Xác định hàm lượng Phospho tổng.	NAFI6/H-2.2 (Ref. AOAC 965.17; TCVN 1525 – 2001)
80.		Xác định hàm lượng đạm không tiêu hóa và đạm tiêu hóa bởi pepsin.	NAFI6/H-1.13 (Ref. AOAC 971.09)
81.		Xác định hàm lượng Carbohydrate và năng lượng.	NAFI6/H-1.21 (Ref. FAO food and nutrition paper 77; food energy - methods of analysis and conversion factors; ISSN 0254-4725)
82.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca).	TCVN 1526 – 1 : 2007
83.		Xác định hàm lượng Đạm.	TCVN 4328 – 1: 2007
84.		Xác định hàm lượng xơ.	TCVN 4329 : 2007
85.		Xác định hàm lượng béo tổng.	TCVN 4331 : 2001
86.		Xác định hàm lượng muối NaCl.	TCVN 4806:2018
87.	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric.	TCVN 9474:2012/ ISO 5985:2002	

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
88.	Thực phẩm	Xác định dư lượng nhóm Avermectin. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Abamectin Emamectin Ivermectin Difenoconazole Hexaconazole	NAFI6/H-8.7 (Ref. AOAC 2007.01; Ref. BS EN 15662:2008)
89.		Xác định dư lượng Melamine Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.4 (Ref. FDA No.4422-2008)
90.		Xác định dư lượng Nitrovin Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.30 (Ref. Journal of chromatography B, 878 (2010) 3415-3420)
91.		Xác định dư lượng nhóm Beta Agonists. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Brombuterol Cimaterol Cimbuterol Clenbuterol Fenoterol Mabuterol Ractopamine Salbutamol Terbutaline	NAFI6/H-8.10 (Ref. Sci China Chem, Vol.53, No.4, 2010; USDA-FSIS, CLG-AGON1.04)
92.		Xác định dư lượng nhóm Macrolide: Azithromycin, Spiramycin, Tilmicosin, Tylosin. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.24 (Ref. Elsevier, Talanta 144 (2015, 686 – 695))

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
93.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Acid amin. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS). Alanine Arginine Aspartic acid Cystine Glutamic acid Glycine Histidine Isoleucine Leucine Lysine Methionine Phenylalanine Proline Serine Threonine Tyrosine Valine	NAFI6/H-8.25 (Ref. TCVN 8764:2012)
94.		Xác định hàm lượng Tert-butyl hydroquinone (TBHQ), Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT). Phương pháp HPLC - DAD.	NAFI6/H-7.22 (Ref. AOAC 983.15)
95.		Xác định hàm lượng Acesulfame-k, Aspartame và Sacarin. Phương pháp HPLC - PDA.	NAFI6/ H-7.24:2021 (Ref. TCVN 8471:2010)
96.		Xác định hàm lượng boric axit và muối borate	NAFI6/H-6.3 (Ref. AOAC 972.19)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
97.		Xác định hàm lượng boric axit và muối borate Phương pháp bán định lượng	NAFI6/H-1.25 (Ref. AOAC 959.09; TCVN 8895:2012)
98.	Thực phẩm	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Tetracycline (TC) Chlotetracycline (CTC) Doxycycline (DC) Oxytetracycline (OTC)	NAFI6/H-8.16 (Ref. Yokohama Quarantine Station, số YCV/EX/005(2))
99.		Xác định hàm lượng kim loại (Al, Sb, As, Ba, Bo, Cd, Ca, Co, Cu, Cr, Fe, Pb, Mg, Mn, Hg, Mo, Ni, Se, Sn, Zn) Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS)	NAFI6/H-6.10 (Ref. AOAC 2013.06)
100.	Thực phẩm và phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Phosphate: Sodium phosphates (Sodium hidrophotphat; Sodium hexametaphotphat (SHMP); Sodium tripolyphosphat; Sodium pyrophotphat; Sodium đihidrophotphat; Sodium đihidropyrophotphat) và Potassium phosphate (DiPotassium hydrophotphat; Potassium triphotphat; Potassium pyrophosphate; Potassium đihidrophotphat) và phosphate tổng.	NMKL 57:1994

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
101.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Kali và Natri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	NAFI6/H-6.1 (Ref. AOAC 969.23)
102.		Xác định hàm lượng boric axit và muối borate Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS)	AOAC 972.19
103.		Xác định hàm lượng đa nguyên tố kim loại (Boron (B), Aluminum (Al), Vanadium (V), Chromium (Cr), Manganese (Mn), Iron (Fe), Cobalt (Co), Nickel (Ni), Copper (Cu), Zinc (Zn), Arsenic (As), Selenium (Se), Strontium (Sr), Molipbdenum (Mo), Cadmium (Cd), Barium (Ba), Thallium (Tl), Lead (Pb)). Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS)	USDA, CLG-TM3.06
104.		Xác định dư lượng nhóm Sudans: I, II, III, IV Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC)	NAFI6/H -7.17 (Ref. Journal of Chromatographic Science, Vol.48, 2010)
105.		Xác định dư lượng Benzoic acid/Benzoat/Sodium benzoat và sorbic acid/sorbate Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC)	NAFI6/H-7.16 (Ref. TCVN 8122 :2009)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
106.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC-UV/Vis)	NAFI6/H-7.19 (Ref. TCVN 9723:2013; TCVN 6603:2000)
107.		Xác định dư lượng Rhodamine B. Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC).	NAFI6/H-7.20 (Ref. TCVN 8670:2011)
108.		Xác định hàm lượng Cyclamate/ cyclamic acid. Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC).	NAFI6/H-7.21 (Ref. TCVN 8472:2010)
109.		Xác định hàm lượng Vitamin C/ Ascorbic acid/ Ascorbate/ Sodium ascorbate/ Potassium ascorbate Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC).	NAFI6/H-7.5 (Ref. TCVN 8977 : 2011)
110.		Xác định hàm lượng pH	ISO 2917:1999 (E)
111.		Xác định hàm lượng phosphat (mono; di; triphosphate, tripoly, trimeta, poly) và Citrate (Citrite acid/ Citrate/ Sodium citrate/ Potassium citrate/ Canxi citrate). Phương pháp sắc ký ion (IC)	NAFI6/H-3.1 (Ref. Dionex Application note 1007)
112.		Xác định hàm lượng Carbohydrate	NAFI6/H-1.21 (Ref. FAO food and nutrition paper 77; food energy - methods of analysis and conversion factors; ISSN 0254-4725)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
113.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng đường tổng	NAFI6/H-1.23 (Ref. AOAC 925.44)
114.		Xác định hàm lượng muối NaCl	NAFI6/H-1.24 (Ref. AOAC 937.09; TCVN 1764:2008)
115.		Xác định hàm lượng Sulphite.	NMKL 132:1989
116.		Xác định hàm lượng tro.	NMKL 173.2005
117.		Xác định hàm lượng béo tổng.	NMKL 31:1989
118.		Xác định hàm lượng Formaldehyde.	NMKL 54:1964
119.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng/ Protein.	NMKL 6:2003
120.		Thực phẩm; nước	Xác định dư lượng Chloramphenicol. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)
121.	Thực phẩm, nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên, nước sạch	Xác định dư lượng Fipronil và các dẫn xuất (Fipronil-desulfinyl, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone) Phương pháp LC-MS/MS	NAFI6/H-8.46 (Ref. AOAC Vol.98, No.2, 2015; EN 15662:2018; CLG – PST5.08 và CLG – PST5.09)
122.	Thực phẩm; nước; hóa chất khử trùng, mẫu môi trường chế biến thực phẩm	Xác định dư lượng Chlorate và Perchlorate. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.39 (Ref. ELSEVIER – Chemosphere 235 (2019) 757-766)
123.	Thực phẩm, sản phẩm có nguồn gốc động vật và thực vật	Xác định dư lượng Methyltestosterone (MT). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS).	NAFI6/H – 8.5A (Ref. Analytica Chimica Acta 483 (2003), 269 - 280)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
124.	Thực phẩm, sản phẩm có nguồn gốc động vật và thực vật	Xác định dư lượng 2,4 – diaminoazobenzene hydrochloride/ bột sắt Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.22 (Ref. Journal of Chromatography B, 942-943 (2013) 46-52)
125.		Xác định dư lượng Vàng O. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.23 (Ref. Journal of Chromatography B, 942-943 (2013) 46-52)
126.		Xác định dư lượng Diethylstibestrol (DES). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.5B (Ref. Analytica Chimica Acta 483 (2003), 269 – 280)
127.		Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp sắc ký khí (GC-FID)	NAFI6/H-9.17 (Ref. AOAC 994.10 & Journal of Food Composition & Analysis 21 (2008), p 306-314)
128.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm lân hữu cơ (Chi tiết tại Bảng 2). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.2 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662:2008)
129.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Chlor hữu cơ (Chi tiết tại Bảng 3). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.4 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662:2008)
130.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Cúc (Chi tiết tại Bảng 4). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.6 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662:2008)	

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
131.	Thực phẩm, sản phẩm có nguồn gốc động vật và thực vật	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm I (Chi tiết tại Bảng 5). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.7 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662:2008)
132.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Natri và Kali. Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS)	NAFI6/H-6.14 (Ref. AOAC 969.23; TCVN 10641:2014; TCVN 9588:2013)
133.		Xác định dư lượng nhóm fipronil và chlorpyrifos (Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Chlorpyrifos-methyl – desmethyl, Fipronil, Fipronil-desulfinyl, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone) Phương pháp sắc ký khí ghép 2 lần khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.21 (Ref. AOAC 2007.01; CLG - PST5.07; CLG – PST5.08 và CLG – PST5.09)
134.	Thực phẩm; sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thực vật.	Xác định dư lượng Ethylene oxide và chất chuyển hóa 2-Chloroethanol Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.24 (Ref. EURL-SRM: Analysis of Ethylene Oxide and its Metabolite 2-Chloroethanol by the QuOil or the QuEChERS Method and GC-MS/MS Version 1.1 (December 2020))
135.		Xác định dư lượng Dioxin Phương pháp sắc ký khí khối phổ phân giải cao (GCHRMS)	EPA 1613:1994
136.		Xác định dư lượng Dioxin-like PCBs Phương pháp sắc ký khí khối phổ phân giải cao (GCHRMS)	EPA 1668B

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
137.	Thực phẩm; sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thực vật.	Xác định dư lượng PCBs tổng: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153 và PCB 180. Phương pháp sắc ký khối phổ (GC-MS/MS)	NAF6/H-9.19 (Ref. EPA 1668B và EPA 8270D)
138.		Xác định dư lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs): Benzo(a)anthracene, Benzo(a)pyrene, Benzo(b)fluoranthene, Chrysene. Phương pháp sắc ký khí khối phổ phân giải cao (GC-HRMS).	NAFI6/H-9.10 (Ref. Thermo scientific application No. 51991; 51980A)
139.		Xác định dư lượng Methyl Mercury. Phương pháp GC-ECD.	NAFI6/H-9.22 (Ref. SOP analyzing for Methylmercury and Ethylmercury Japan & AOAC 988.11)
140.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật Dichlovos/Dipterex (trichlorfon). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS)	NAFI6/H-9.5 (Ref. AOAC 2007.01)
141.		Xác định hàm lượng nhóm Nitrat và Nitrit. Phương pháp IC.	NAFI6/H-1.26 (Ref. TCVN 8160-4:2009)
142.		Xác định hàm lượng hàm lượng béo triglyceride, béo bão hòa, béo không bão hòa cis, béo không bão hòa trans, acid béo omega 3, acid béo omega 6, , acid béo omega 9 Phương pháp sắc ký khí (GC-FID)	AOAC 996.06

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
143.	Thực phẩm; sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thực vật; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên, nước sạch, đá thực phẩm; đất	Xác định dư lượng Paraquat và diquat. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.42 (Ref. Food Chemistry 209 (2016) 248 – 255)
144.	Thực phẩm; sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thực vật; Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; đất	Xác định dư lượng Glyphosate. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.43 (Ref. EURL-SRM Version 10 (09.01.2019))
145.	Thực phẩm; thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định hàm lượng tổng nitơ bazơ dễ bay hơi (TVB – N)	627/2019/EC
146.		Xác định hàm lượng tro	AOAC 942.05 TCVN 4327:2007
147.		Xác định hàm lượng độ ẩm	AOAC 950.46
148.	Thuốc, hóa chất xử lý môi trường, thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định dư lượng nhóm fipronil và chlorpyrifos (Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-desulfinyl, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone). Phương pháp sắc ký khí ghép 2 lần khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.23 (Ref. AOAC 2007.01)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
149.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Brilliant green Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.29 (Ref. AOAC 2012.25; Chinese Journal of Chromatography, Vol. 32 No.4, 419-125)
150.		Xác định dư lượng Crystal violet và Leuco Crystal violet Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.13 (Ref: Canada food Inspection Agency SOM-DAR-CHE-039-07; Chinese Journal of Chromatography, Vol. 32 No.4, 419 – 125; CLG-MGCV2.01; AOAC 2012.25)
151.		Xác định dư lượng Fenbendazol và Azadirachtin. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS).	NAFI6/H-8.34 (Ref. Food Anal. Methods (2011) 4:601-607, Fuzhou University)
152.		Xác định dư lượng Fosfomycin. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.35 (Ref. International Journal of Poultry Science 10 (8): 644-655, 2011)
153.		Xác định dư lượng Bicozamycin và Bicozamycin benzoate. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.36 (Ref. Journal of liquid chromatography, 16(11), 2399-2414 (1993))
154.		Xác định dư lượng Chloramphenicol. Phương pháp Enzyme-Linked ImmunoSorbent Assay (ELISA)	NAFI6/H-5.1 (Ref. Analytica Chimica Acta 483, 2003, 153 – 163; CLG-CAM1.04, USDA)
155.		Xác định dư lượng Nitrofurantoin (AOZ). Phương pháp Enzyme-Linked ImmunoSorbent Assay (ELISA)	NAFI6/H-5.2 (Ref. Journal of the Chinese Chemical Society, 2009, 56, 581-588; CLG-NFUR1.00, USDA)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
156.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Nitrofuran (AMOZ). Phương pháp Enzyme-Linked ImmunoSorbent Assay (ELISA).	NAFI6/H-5.3 (Ref. Journal of the Chinese Chemical Society, 2009, 56, 581-588; CLG-NFUR1.00, USDA)
157.		Xác định dư lượng Enrofloxacin & Ciprofloxacin. Phương pháp Enzyme-Linked ImmunoSorbent Assay (ELISA).	NAFI6/H-5.5 (Ref. Application of Taiwan Advance Bio-Pharmaceutical Inc)
158.		Xác định dư lượng Malachite green và Leuco Malachite green. Phương pháp Enzyme-Linked ImmunoSorbent Assay (ELISA).	NAFI6/H-5.6 (US2007/0254323A1; CLG-MGCV1.02, USDA)
159.		Xác định dư lượng Crystal violet (Gentian) và Leuco Crystal violet. Phương pháp Enzyme-Linked ImmunoSorbent Assay (ELISA)	NAFI6/H-5.7 (Ref. CLG-MGCV1.02 - USDA)
160.		Xác định dư lượng Lipophilic toxins. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) 45 OH Yessotoxin (45 OH YTX) 45OH homo Yessotoxin (45 OH homoYTX) Azaspiracid 1 (AZA1) Azaspiracid 2 (AZA2) Azaspiracid 3 (AZA3) Dinophysistoxin 1 (DTX1) Dinophysistoxin 2 (DTX2)	NAFI6/H-8.12 (Ref. EU - Harmonised SOP for determination of Lipophilic marine biotoxins in molluscs)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
		homo Yessotoxin (homoYTX) Okadaic acid (OA) Pectenotoxin 1 (PTX1) Pectenotoxin 2 (PTX2) total OA and các ester/DTXs Yessotoxin (YTX)	
161.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định đa dư lượng thuốc thú y (Chi tiết tại Bảng 6). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.38 (Ref. USDA, CLG-MRM1.08)
162.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng độc tố gây liệt cơ (PSP). Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC-FLD) Saxitoxin (STX) Gonyautoxins 2 và 3 (GTX2,3) Gonyautoxin 5 (GTX5) Decarbamoyl saxitoxin (dcSTX) C-toxins 1 và 2 (C1,2) Gonyautoxins 1 và 4 (GTX1,4) Neosaxitoxin (NEO)	AOAC 2005.06; EN 14526 (NAFI6/H-7.23)
163.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng độc tố gây mất trí nhớ (ASP). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (HPLC-UV/VIS)	NAFI6/H-7.1 (Ref. EU - Harmonised SOP for determination of Domoic acid marine biotoxins in molluscs)
164.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Trifluralin. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GCMS)	NAFI6/H-9.3 (Ref. AOAC 2007.01)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
165.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.14 (Ref. AOAC 2007.01; CLG - PST5.07; CLG – PST5.08 và CLG – PST5.09)
166.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Axit.	TCVN 3702:2009
167.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Nitơ amin - amoniac.	TCVN 3707:1990
168.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Ethoxyquin Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.14 (Ref. Journal of Aricultural and Food Chemistry 2010, 58, 5959-5972)
169.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazole. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Metronidazole hydroxy (MNZ-OH) Ipronidazole hydroxy (IPZ-OH) 2-hydroxymethyl-1-methyl-5-nitroimidazole (HMMNI) Dimetridazole (DMZ) Ipronidazole (IPZ) Metronidazole (MNZ) Ronidazole (RNZ) Tinidazole (TNZ)	NAFI6/H-8.15 (Ref. Journal of AOAC international vol.86, No.3, 2003)
170.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Malachite Green (MG) và Leuco Malachite Green (LMG). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.3 (Ref. AOAC 2016.25; Journal AOAC International Vol.88, No.3, 2005)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
171.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước	Xác định dư lượng Phenol Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.11 (Ref. EPA 604 & AOAC 2007.01)
172.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và muối	Xác định hàm lượng Cyanua	NAFI6/H-1.8 (Ref. Standard operating procedures for cyanide testing)
173.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt;	Xác định dư lượng Dexamethasone Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.26 (Ref. Application of Agilent Corporation, 5990-3845EN (2009))
174.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	Xác định đa dư lượng thuốc thú Y (32 chất) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Aklomide, Albendazole-2-aminosulfone, Azaperone, Benzocaine, Bromacil, Clorsulon, Clostebol, Diaveridine, Famphur, Florfenicol, Flubendazole, Flunixin, Halofuginone, Levamisole, Josamycin, Ketoprofen, Meloxicam, Menbutone, Morantel, Nafcillin, Oxibendazole, Rifaximin, Phenoxyethylpenicilin, Sulfaethoxyridazine, Thiabendazole, Thiamphenicol, Tiamulin, Tripelennamine, Xylazine, Albendazole, Trimethoprim and Praziquantel	NAFI6/H-8.17 (Ref. Ministry of Health Labour and Welfare of Japan, YCV/EX/002)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
175.		Xác định dư lượng Quinolone/Fluoroquinolone. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Ciprofloxacin Danofloxacin Difloxacin Enrofloxacin Flumequine Marbofloxacin Nalidixic acid Norfloxacin Ofloxacin Oxolinic acid Sarafloxacin Sparfloxacin	NAFI6/H-8.9 (Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18, No. 2, 2010, Pages 87-97; Canada Food Inspection Agency SOM-DAR-CHE-050-01)
176.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamide. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Sulfacetamic (SAA) Sulfachinoxaline (SQX) Sulfachloropyridazine (SCP) Sulfadiazine (SD) Sulfadimethoxine (SDMTX) Sulfadoxine (SDM) Sulfamerazine (SM1) Sulfamethazine (SM2) Sulfamethizole (SMTZ) Sulfamethoxazole (SMZ) Sulfamethoxypyridazine (SMP) Sulfamonomethoxine (SMM) Sulfanilamide (SNL) Sulfaphenazole (SPP) Sulfathiazole (STZ) Sulfisoxazole (SSZ)	NAFI6/H-8.11 (Ref. ScienceDirect – Journal of Chromatography A, Volume 977, Issue 1)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
177.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng Nitơ – Acid amin	NAFI6/H-1.16 (Ref. TCVN 3708:1990; TCVN 5107:2018)
178.		Xác định hàm lượng Nitrogen – amoniac.	NAFI6/H-1.22 (Ref. TCVN 3706:1990/ TCVN 5107:2018)
179.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; nước chấm	Xác định dư lượng hàm lượng Histamine Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC).	NAFI6/H-7.3 (Ref. AOAC 977.13)
180.	Thực phẩm; bia, rượu, cồn, đồ uống có cồn và không cồn	Xác định dư lượng Ethanol và Methanol. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GCMS)	NAFI6/H-9.10 (Ref. AOAC 972.11)
181.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Carbamate (Chi tiết tại bảng 7). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LCMSMS)	NAFI6/H-8.32 (Ref. Journal of International Vol. 88, No. 2, 2005; BS EN 15662:2008)
182.		Xác định dư lượng Aflatoxin: B1, G1, B2, G2, tổng Aflatoxin B1, G1, B2, G2. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	NAFI6/H-7.10 (Ref. AOAC 994.08 và AOAC 999.31)
183.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4 - D) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	AOAC 2007.01
184.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Acephate, Carbendazim Imidacloprid, Methamidophos) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.8 (Ref. AOAC 2007.01; Ref. BS EN 15662:2008)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
185.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Phụ gia thực phẩm; Thịt và sản phẩm thịt	<p>Xác định dư lượng các chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran (Furazolidone, Furaltadone, nitrofurantion, nitrofurazone): 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ); 5-methylmorfolino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ); 1-amino-hydantoin (AHD); Semicarbazide (SEM)</p> <p>Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)</p>	<p>NAFI6/H-8.1 (Ref. Analytica Chimica Acta 483 2003, 91-98/CLG-NFUR 3.01, USDA)</p>
186.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt	<p>Xác định đa dư lượng thuốc thú Y (39 chất) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)</p> <p>Ethopabate (ETP), Oxolinic acid (OXA), Ormetoprim (OMP), Clopidol (CLP), Diclazuril (DCZ), Dinitolmide (DTM), Sulfaquinoxaline (SQX), Sulfachlorpyridazine (SCP), Sulfadiazine (SDZ), Sulfadimidine (SDD), Sulfadimethoxine (SDM), Sulfathiazole (STZ), Sulfadoxine (SDX), Sulfatroxazole (STRZ), Sulfanitran (SNR), Sulfapyridine (SPD), Sulfabromomethazine sodium (SBMZ), Sulfabenzamide (SBA), Sulfamethoxazole (SMS),</p>	<p>NAFI6/H-8.44 (Ref. Ministry of Health Labour and Welfare of Japan, KCC/MT/138; NAF086/14)</p>

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
		Sulfamethoxypyridazine (SMP), Sulfamonomethoxine (SMM), Trimethoprim (TMP), Nalidixic acid (NXA), Nitroxynil (NXY), Valnemulin (VAL), Pyrimethamine (PYR), Flumequine (FQ), Marbofloxacin (MAR), Mebendazole (MBZ), Lincomycin (LCM), Sulfamerazine (SM1), Tilmicosin(TMC), Pyrantel (PRT), Sulfacetamide (SAA), Erythromycin A (ETMA), Erythromycin B (ETMB), Erythromycin C (ETMC), Clarithromycin (CRM), Oleandomycin (OADM).	
187.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt	Xác định dư lượng nhóm Beta Lactam. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Amoxicillin, Ampicillin Cefalexin, Cloxacillin Dicloxacillin, Nafcillin Oxacillin, Penicillin G, Penicillin V	NAFI6/H-8.27 (Ref. USDA, CLG-BLAC.03)
188.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt	Xác định dư lượng nhóm Aminoglycoside (Neomycin, Gentamycin, Streptomycin). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS).	NAFI6/H-8.19 (Ref. USDA, CLG-AMG 2.06)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
189.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt	Xác định dư lượng nhóm Ionophores. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Lasalocid, Monensin Salinomycin, Narasin	NAFI6/H-8.41 (Ref. Journal of AOAC International VOL. 84, NO. 3, 2001)
190.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt	Xác định Hydro sunfua Phương pháp định tính	TCVN 3699:1990
191.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt; Nước sạch	Xác định dư lượng Chloroform. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.20 (Ref. Clinical chemistry, Vol 26, No. 1, 1980)
192.	Mật ong và sản phẩm mật ong	Xác định 5-Hydroxymetylfurfural trong mật ong và các sản phẩm mật ong bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	NAFI6/H-7.25 (Ref. Harmonised Methods of the International Honey commission)
193.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch	Xác định độ đục.	TCVN 12402-1:2020/ISO 7027-1:2016, SMEWW130(B), EPA 180.1
194.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch	Xác định độ dẫn điện.	TCVN 13086:2020/ SMEWW 2510(B), AOAC 973.40, EPA 120.1
195.	Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Carbamate (Chi tiết tại Bảng 7). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LCMSMS).	NAFI6/H-8.33 (Ref. EPA 632)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
196.	Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; nước thải	Xác định dư lượng Benzen và các dẫn xuất của Benzen. Phương pháp sắc ký khí	ISO 11423
197.	Sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng nước trong cá phi lê đông lạnh	TCVN 16208:2019
198.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định dư lượng các chất chuyển hóa Nitrofuran: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ); 5-methylmorfolino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ); 1-amino-hydantoin (AHD); Semicarbazide (SEM); Nifursol-desfurfuryliden (DNSH/ DNSAH) và tiền chất (Furazolidone, Furaldone, Nitrofurazone, Nitrofurantoin, Nifursol) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.1 (Ref. Analytica Chimica Acta 483 2003, 91-98/CLG-NFUR 3.01, USDA)
199.	Thực phẩm	Xác định dư lượng Ethoxyquin Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.14 (Ref. Journal of Aricultural and Food Chemistry 2010, 58, 5959-5972)
200.	Thực phẩm	Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazoles. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.15 (Ref. Journal of AOAC international vol.86, No.3, 2003)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
		Metronidazole hydroxy (MNZ-OH) Ipronidazole hydroxy (IPZ-OH)2- hydroxymethyl-1- methyl-5-nitroimidazole (HMMNI) Dimetridazole (DMZ) Ipronidazole (IPZ) Metronidazole (MNZ) Ronidazole (RNZ) Tinidazole (TNZ)	
201.	Thực phẩm	Xác định dư lượng Malachite Green (MG) và Leuco Malachite Green (LMG). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.3 (Ref. AOAC 2016.25; Journal AOAC International Vol.88, No.3, 2005; CLG-MGCV3.00)
202.	Thực phẩm	Xác định dư lượng Dexamethasone Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.26 (Ref. Application of Agilent Corporation, 5990-3845EN (2009))
203.	Thực phẩm, nước	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4 - D) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.37 (Ref. AOAC 2007.01)
204.	Thực phẩm; bia, rượu, nước giải khát, đồ uống có cồn và không có cồn; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối (LC/MS-MS)	NAFI6/H-8.49 (Ref. Food Chemistry 138 (2013) 866-869; Food Science and technology Volume 72, October 2016, Page 485-491; ISSN 0719-4250)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
205.	Thực phẩm; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm	<p>Xác định dư lượng Benzalkonium chloride (Benzyldimethyloctylammonium chloride (BAC C8); Benzyldimethyldecyl ammonium chloride (BAC C10); Benzyldimethyldodecyl ammonium chloride (BAC C12); Benzyldimethyltetradecyl ammonium chloride dihydrate (BAC C14); Benzyldimethylhexadecyl ammonium chloride (BAC C16); Benzyldimethyloctadecyl ammonium chloride (BAC C18)).</p> <p>Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)</p>	<p>NAFI6/H-8.40 (Ref. EURL – SRM Version 5, 2016)</p>
206.	Thực phẩm; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm	<p>Xác định dư lượng Fipronil và các dẫn xuất (Fipronil-desulfinyl, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone)</p> <p>Phương pháp LC-MS/MS</p>	<p>NAFI6/H-8.46 (Ref. AOAC Vol.98, No.2, 2015; EN 15662:2018; CLG – PST5.08 và CLG – PST5.09)</p>
207.	Thực phẩm; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm	<p>Xác định dư lượng Chloramphenicol.</p> <p>Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)</p>	<p>NAFI6/H-8.2 (Ref. Analytica Chimica Acta 483 (2003), 125 – 135)</p>

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
208.	Thực phẩm	Xác định dư lượng Quinolone/Fluoroquinolone. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Ciprofloxacin Danofloxacin Difloxacin Enrofloxacin Flumequine Marbofloxacin Nalidixic acid Norfloxacin Ofloxacin Oxolinic acid Sarafloxacin Sparfloxacin	NAFI6/H 8.9 (Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18, No. 2, 2010, Pages 87-97; Canada Food Inspection Agency SOM-DAR-CHE-050-01)
209.	Thực phẩm; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; bao bì	Xác định Perfluoroalkyl Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS) Perfluorooctanoic Acid (PFOA) Perfluorononanoic acid (PFNA) Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) Perfluoropentanoic acid (PFPeA) Perfluorohexanoic acid (PFHxA) Perfluoroheptanoic acid (PFHpA) Perfluorodecanoic acid (PFDA)	NAFI6/H-8.45 (Ref. FDA CAM C-010.02; CLG - PFAS 2.03; Journal of Food and Drug Analysis Vol. 30; Iss.1)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
		Perfluoroundecanoic acid (PFUnA) Perfluorododecanoic acid (PFDoA) Perfluorotridecanoic Acid (PFTrDA) Perfluorotetradecanoic acid (PFTeA) Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA) Perfluorooctadecanoic acid (PFODA) Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS) Perfluorodecane Sulfonic Acid (PFDS)	
210.	Thực phẩm; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; hóa chất khử trùng, mẫu môi trường chế biến thực phẩm	Xác định dư lượng Chlorate và Perchlorate. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.39 (Ref. ELSEVIER – Chemosphere 235 (2019) 757-766)
211.	Thực phẩm; sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thực vật; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên, nước sạch, đá thực phẩm; đất	Xác định dư lượng Paraquat và diquat. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.42 (Ref. Food Chemistry 209 (2016) 248 – 255)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
212.	Thực phẩm; sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thực vật; Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; đất	Xác định dư lượng Glyphosate. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.43 (Ref. EURL-SRM Version 10 (09.01.2019))
213.	Thực phẩm; sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật	Xác định đồng thời đa nhóm độc tố nấm (Chi tiết tại Bảng 8). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS-MS)	NAFI6/H-8.50 (Ref. J. Agric. Food Chem. 2011, 59, 5173-5180; Int. J. Environ. Res. Public Health 2021, 18, 3774)
214.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS-MS).	NAFI6/H-8.47 (International Journal of Analytical Chemistry.2020; 2020:2187646)
215.	Thực phẩm; phụ gia thực phẩm	Xác định dư lượng các chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran (dạng tự do, dạng liên kết và dạng tổng): 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ); 5-methylmorfolino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ); 1-amino-hydantoin (AHD); Semicarbazide (SEM); Nifursol-desfurfuryliden (DNSH/ DNSAH) và tiền chất (Furazolidone, Furaldone, Nitrofurazone, Nitrofurantoin, Nifursol) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.1 (Ref. Analytica Chimica Acta 483 2003, 91-98/CLG-NFUR 3.01, USDA)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
216.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Nông sản và sản phẩm nông sản; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) Acephate Carbendazim Imidacloprid Methamidophos	NAFI6/H-8.8 (Ref. AOAC 2007.01;Ref. BS EN 15662:2008)
217.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt	Xác định đồng thời đa nhóm chất kháng sinh (Chi tiết tại Bảng 9). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối (LC/MS-MS)	NAFI6/H-8.48 (Ref. Journal of Analytical Methods in Chemistry, Vol.2020; CLG-MRM1.08)
218.	Dầu và mỡ động thực vật	Xác định chỉ số Peroxit.	TCVN 6121:2018
219.	Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; nước thải	Xác định hàm lượng sunfua (S^{2-}) Phương pháp quang phổ UV-VIS dùng methylene blue	SMEWW 4500- S2- (A) (B) (D), TCVN 6637:2000/ISO 10530:1992
220.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng độc tố gây liệt cơ (PSP). Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC-FLD) Saxitoxin (STX) Gonyautoxins 2 và 3 (GTX2,3) Gonyautoxin 5 (GTX5) Decarbamoyl saxitoxin (dcSTX)	AOAC 2005.06; EN 14526 (NAFI6/H-7.23)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
		C-toxins 1 và 2 (C1,2) Gonyautoxins 1 và 4 (GTX1,4) Neosaxitoxin (NEO) N-suflocarbamoyl-gonyautoxin 3,4 (C3,4) Gonyautoxin 6 (GTX6) dc-gonyautoxin 2,3 (dcGTX2,3) dc-neosaxitoxin (dcNeo) Tổng độc tố	
221.	Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; nước thải	Chất lượng nước – Xác định 16 hydrocarbon thơm đa vòng (PAH) trong nước – Phương pháp sử dụng sắc ký khí kết hợp khối phổ (Chi tiết tại Bảng 10).	TCVN 10496: 2015 ISO 28540:2011
222.	Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; nước thải	Chất lượng nước – Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số methylen xanh (MBAS)	TCVN 6336:1998 TCVN 6622-1 :2009 ISO 7875-1:1996 SMEWW 5540C EPA 425.1
223.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Chi tiết tại Bảng 11) Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.14 (Ref. AOAC 2007.01; CLG - PST5.07; CLG - PST5.08, CLG - PST5.09; CLG - PST5.10)
224.	Thực phẩm; thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định Aflatoxin: B1, G1, B2, G2 Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	NAFI6/H-7.9 (Ref. AOAC 994.08)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
225.	Nước ăn uống, nước đá thực phẩm, nước khoáng, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước chế biến và nuôi trồng thủy sản	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại trong nước bằng quang phổ phát xạ plasma ghép khối phổ (ICP-MS) Phương pháp ICP-MS	NAFI6/ H-6.4 (Ref. AOAC 993.14)
226.	Thực phẩm, sản phẩm có nguồn gốc động thực vật, đất	Xác định dư lượng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí ghép hai lần khối phổ và sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ.	NAFI6/H-9.28 (Ref. AOAC 2007.01; CLG - PST5.07; EN 15662)
227.		Xác định dư lượng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong nước bằng sắc ký khí ghép hai lần khối phổ và sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ	NAFI6/H-9.29 (Ref. AOAC 990.06; AOAC 991.07)
228.	Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; nước thải	Xác định chọn lọc các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước Phương pháp sử dụng sắc ký khí và khối phổ bằng kỹ thuật HEADSPACE tĩnh (HS-GC-MS)	TCVN 12963:2020 ISO 20595:2018
229.		Xác định hàm lượng cyanua tổng số. Phương pháp UV-VIS	EPA 9010 C EPA 9014 TCVN 6181:1996 SMEWW 4500 CN (B)(C) (E)
230.		Xác định hàm lượng Cyanogen chloride. Phương pháp UV-VIS	EPA 9014 TCVN 6181-3:2015 ISO 6703-3:1984 SMEWW 4500 CN (J)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
231.	Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mưa; đá thực phẩm; nước thải	Xác định clo tự do, clo liên kết, monochloramin, dicloramin, trichloramin và clo tổng số. Phương pháp UV-VIS	SMEWW 4500 Cl (A) (G) TCVN 6225-2:2021 ISO 7393-2:2017 EPA 330.5
232.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp quang phổ UV-VIS dùng 1,5 – diphenylcarbazine. Phương pháp UV-VIS	SMEWW 3500- Cr (A) (B), TCVN7939:2008/ISO 18412:2005, TCVN 6658:2000/ISO 11083:1994, EPA 7196A
233.	Phụ gia thực phẩm, gia vị, mật ong và sản phẩm mật ong	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại trong thực phẩm, phụ gia thực phẩm, gia vị bằng quang phổ phát xạ plasma ghép khối phổ (ICP-MS) Phương pháp ICP-MS	NAFI6/ H6-10 (Ref. AOAC 2013.06)
234.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng histamin trong thủy sản và sản phẩm thủy sản Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	ISO 19343
235.	Thực phẩm	Xác định trị số peroxit	TCVN 6121:2018/ ISO 3960:2007/ AOAC 965.33/ TCVN 7050:2020
236.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định hàm lượng kim loại. Phương pháp quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS) Aluminium (Al) Antimony (Sb) Asenic (As) Cadimi (cd) Canxi (Ca) Copper (Cu) Crom (Cr) Iron (Fe)	NAFI6/H-6.16 (Ref. AOAC 2013.06)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
		Lead (Pb) Mangan (Mn) Mercury (Hg) Nicken (Ni) Selen (Se) Tin (Sn) Zinc (Zn)	
237.	Thực phẩm; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định nhóm Fluoroquinolone (Bảng 12) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.9 (Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18, No. 2, 2010, Page 87-97; Canada Food Inspection Agency SOM-DAR-CHE-050-01; CLG-MRM3.04 USDA)
238.	Thực phẩm; Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định dư lượng Malachite Green (MG) và Leuco Malachite Green (LMG). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.3 (Ref. AOAC 2016.25; Journal AOAC International Vol.88, No.3, 2005; CLG-MGCV3.00)
239.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Crystal violet (CV) và Leuco Crystal violet (LCV). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.13 (Ref: Canada food Inspection Agency SOMDAR-CHE-039-07; Chinese Journal of Chromatography, Vol. 32 No.4, 419 - 125; CLG-MGCV3.00; AOAC 2016.25)
240.	Thực phẩm; nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; bao bì	Xác định Perfluoroalkyl Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS) (Bảng 13).	NAFI6/H-8.45 (Ref. FDA CAM C-010.02; CLG-PFAS 2.04; Journal of Food and Drug Analysis Vol. 30; Iss.1)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
241.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định hàm lượng độ ẩm	NAFI6/H-5.5 (Ref. TCVN 5613:2007/ TCVN 7035:2002/ TCVN 7520:2005/ TCVN 10706:2015/ TCVN 9741:2013/ TCVN 12380:2018/ TCVN 8949:2011/ TCVN 1069:2015/ EN 12145:1996/ TCVN 4295:2009/ ISO 712:1998 (E)/ AOAC 934.06/ AOAC 931.04)
242.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch và nước thải	Xác định pH	ISO 10523:2008/ AOAC 973.41/ TCVN 6492:2011
243.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch và nước thải	Xác định hàm lượng phospho tổng số Phương pháp quang phổ UV-Vis	TCVN 6202:2008/ ISO 6878:2004/ SMEWW 4500-P(C)
244.	Nước uống, nước dùng để chế biến thực phẩm, nước sạch	Xác định độ đục	TCVN 12402-1:2020/ ISO 7027-1:2016, SMEWW 2130 (B), EPA 180.1
245.	Thực phẩm; sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thực vật.	Xác định dư lượng nhóm fipronil và chlorpyrifos (Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Chlorpyrifos-methyl - desmethyl, Fipronil, Fipronil-desulfinyl, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone) Phương pháp sắc ký khí ghép 2 lần khối phổ (GC-MS/MS)	NAFI6/H-9.21 (Ref. AOAC 2007.01; CLG – PST5.10)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
246.	Thực phẩm, sản phẩm có nguồn gốc động thực vật, đất	Xác định dư lượng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp sắc ký khí ghép hai lần khối phổ và sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ.	NAFI6/H-9.28 (Ref. AOAC 2007.01; CLG – PST5.10; EN 15662)
247.	Thực phẩm; phụ gia thực phẩm; gia vị; nước chấm; sữa và sản phẩm sữa; muối ăn; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu; đường; sản phẩm nông sản; Nước chế biến và nuôi trồng thủy sản; nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên; nước sạch; nước mặt; đá thực phẩm; nước thải	Xác định hàm lượng Iodine. Phương pháp quang phổ phát xạ plasma cảm ứng cao tần ghép khối phổ (ICP-MS).	NAFI6/H-6.18 (Ref. USDA 3.14, Eusalt/AS 019:2009, TCVN 12783:2019, TCVN 9517:2012/ EN 15111:2007)
248.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; chế phẩm enzyme có nguồn gốc từ bột mạch nha, nấm và vi khuẩn; thực phẩm; rượu; tương đậu	Xác định hoạt độ Alpha Amylase. Phương pháp quang phổ UV-VIS.	AOAC 2002.01; TCVN 13277:2021
249.	Mật ong	Xác định hàm lượng prolin trong mật ong Phương pháp quang phổ UV-VIS	TCVN 12400:2008
250.	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định hàm lượng tro thô và tro không tan trong axit clohidric (hàm lượng sạn cát)	TCVN 4327:2007 TCVN 9474:2012

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
251.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước	TCVN 4806-1:2018
252.	Cá tra phi lê đông lạnh	Xác định hàm lượng nước trong cá tra phi lê đông lạnh	TCVN 12608:2019
253.	Dầu mỡ động vật và thực vật	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 6120:2018
254.	Nước uống, nước dung để chế biến thực phẩm, nước sạch và nước thải	Xác định hàm lượng clorit hòa tan trong nước Phương pháp sắc ký ion (IC)	TCVN 6494-4:2000
255.		Xác định hàm lượng bromate hòa tan trong nước Phương pháp sắc ký ion (IC)	TCVN 9243:2012
256.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Malachite Green (MG) và Leuco Malachite Green (LMG). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.18 (Ref. AOAC 2016.25; CLG-MGCV3.00)
257.		Xác định dư lượng Crystal violet (CV) và Leuco Crystal violet (LCV). Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.20 (Ref. CLG-MGCV3.00; AOAC 2016.25)
258.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone (Bảng 12) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	NAFI6/H-8.6 (Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18, No. 2, 2010, Page 87-97; CLG-MRM3.04)

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6 phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;
- NAFI6/VS-xx, NAFI6/XN-yy, NAFI6/XN-zz: Phương pháp thử nội bộ của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6;
- Ref: Reference/ *Tham khảo*;
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists/ *Hiệp hội các nhà hoá học phân tích chính thống*;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water/ *Phương pháp tiêu chuẩn kiểm tra nước và nước thải*;
- ISO: International Organization for Standardization/ *Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế*;
- OIE/WOAH 2023 – Chapter: World Organisation for Animal Health 2023 – Chapter/ *Phương pháp thử của Tổ chức thú y thế giới năm 2023- Chương*;
- NMKL: Nordic Committee on Food Analysis/ *Ủy ban phân tích thực phẩm khối Bắc Âu*;
- PHE: Public Health England/ *Tổ chức Y tế Công cộng Anh*;
- BS EN: British Standards/ *Tiêu chuẩn Anh*;
- GOCT P: Russia standard/ *Tiêu chuẩn Nga*;
- US.FDA: Food and Drug Administration/ *Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm của Hoa Kỳ*;
- MFHPB/MFLP: *Microbiology Food Health Protection Branch (Canadian Food Inspection Agency)/Tiêu chuẩn Canada*;
- ICUMSA: International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis/ *Ủy ban Quốc tế về các Phương pháp Phân tích Đường thống nhất*;
- QT-ELE...: The method of European Union Reference Laboratory for Genetically Modified Food and Feed/ *Phương pháp của Phòng thí nghiệm tham chiếu của Liên minh Châu Âu về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi biến đổi gen*;
- EPA: Environmental Protection Agency/ *Cơ quan Bảo vệ Môi trường*;
- CLG-MRM: Chemistry Laboratory Guidebook - Multi-Residue Method/ *Hướng dẫn phòng thử nghiệm hóa học – Phương pháp đa dư lượng*;
- CLG-MGCV: Chemistry Laboratory Guidebook – Malachite Green Crystal Violet/ *Hướng dẫn phòng thử nghiệm hóa học – Malachite Green Crystal Violet*;
- FDA - CAM: Food and Drug Administration- The Chemical Analytical Manual / *Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ - Sổ tay phân tích hóa học*;
- CLG – PST: Chemistry Laboratory Guidebook - Pesticides Screening Tissue / *Hướng dẫn phòng thử nghiệm hóa học – Phương pháp sàng lọc thuốc bảo vệ thực vật*;
- USDA: United States Department of Agriculture/ *Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ*;
- EUSALT/AS: European Salt Producers' Association/ *Phương pháp thử của Hiệp hội các nhà sản xuất muối châu Âu*;

- WAOH 2023 – Chapter: World Organisation for Animal Health 2023 – Chapter / Phương pháp thử của Tổ chức thú y thế giới năm 2023- Chương;
- NIOSH: The National Institute for Occupational Safety and Health/ Viện Khoa học An toàn và Vệ sinh lao động;
- APHA: American Public Health Association/ Hiệp hội Y tế Công cộng Hoa Kỳ;
- OIE: World Organization for Animal Health/ Tổ chức Thú y Thế giới;
- US EPA: Environmental Protection Agency (US)/ Cơ quan Bảo vệ Môi trường Mỹ.

Bảng 1: Danh mục chỉ tiêu các nhóm thuốc bảo vệ thực vật

Stt	Nhóm Lân	Nhóm Chlor	Nhóm Cúc	Nhóm I
1	Acephate	Aldrin	Bifenthrin	Phosmet
2	Azinphos-methyl	BHC-alpha (benzene hexachloride)	Cyfluthrin (Baythroid)	Phosphamidon
3	Cadusafos	BHC-beta	Cyhalothrins	Pirimiphos methyl
4	Chlorpyrifos	BHC-delta	Deltamethrin	Profenofos
5	Chlorpyrifos-methyl	BHC-epsilon	Tralomethrin	Triazophos
6	Diazinon	BHC-gamma (Lindane, gamma HCH)	Ethofenprox	Vamidotion
7	Dimethoate	Chlordane-cis (alpha)	Permethrin cis	Difenoconazole
8	Edifenphos	Chlordane-oxy	Permethrin trans	Propiconazole
9	Ethion	Chlordane-trans (gamma)	Fenpropathrin	Chlorfenapyr
10	Ethoprophos (Ethoprop)	DDD-o,p'	Silafluofen	Tetraconazole
11	Fenitrothion	DDD-p,p'	Flucythrinate	Hexaconazole
12	Fenthion	DDE-o,p'	Fenvalerate	Triadimenol
13	Fipronil	DDE-p,p'	Tefluthrin	Paclobutrazol
14	Fipronil-sulfide	DDT-o,p'	Cypermethrins	Flutriafol
15	Fipronil-sulfone	DDT-p,p'		Imazalil
16	Fipronil-desulfinyl	Dieldrin		Uniconazole
17	Iprobenfos	Endosulfan I (alpha isomer)		Tricyclazole
18	Malathion	Endosulfan II (beta isomer)		Cyproconazole
19	Mefenoxam	Endosulfan sulfate		Azoxystrobin
20	Metalaxyl	Endrin		Fenbuconazole
21	Methacrifos	Heptachlor		Tebuconazole

22	Methidathion	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)		Fipronil
23	Monocrotophos	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)		Bitertanol
24	Omethoate	Hexachlorobenzene		Boscalid
25	Parathion	Isodrin		Butachlor
26	Parathion-methyl	Methoxychlor, p,p'-		Buprofezin
27	Phenthoate	Mirex		Chlorothalonil
28	Phorate	Pendimethalin		Cyprodinil
29	Phosmet			Dicloran
30	Phosphamidon			Fenoxanil
31	Pirimiphos-methyl			Fluazifop
32	Profenofos			Fludioxonil
33	Quinalphos			Flufenacet
34	Ronnel (Fenchlorphos)			Flusilazole
35	Triazophos			Kresoxim methyl
36	Vamidotion			Mecarbam
37	Chlorfenvinphos			Mefenacet
38	Isofenphos methyl			Molinate
39				Nitrothal-Isopropyl
40				Alachlor
41				Piperonyl butoxide
42				Propanil
43				Propoxur
44				Silafluofen
45				Simazine
46				Tebufenpyrad
47				Atrazine
48				Tebuthiuron
49				Thiabendazole
50				Vinclozolin
51				Trifluralin

Bảng 2: Danh mục các chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật nhóm lân hữu cơ

Stt	Tên chất	Stt	Tên chất
1	Acephate	20	Metalaxyl
2	Azinphos-methyl	21	Methacrifos
3	Cadusafos	22	Methidathion
4	Chlorpyrifos	23	Monocrotophos
5	Chlorpyrifos-methyl	24	Omethoate

6	Diazinon	25	Parathion
7	Dimethoate	26	Parathion-methyl
8	Edifenphos	27	Phenthoate
9	Ethion	28	Phorate
10	Ethoprophos (Ethoprop)	29	Phosmet
11	Fenitrothion	30	Phosphamidon
12	Fenthion	31	Pirimiphos-methyl
13	Fipronil	32	Profenofos
14	Fipronil-sulfide	33	Quinalphos
15	Fipronil-sulfone	34	Ronnel (Fenchlorphos)
16	Fipronil-desulfinyl	35	Triazophos
17	Iprobenfos	36	Vamidothion
18	Malathion	37	Chlorfenvinphos
19	Mefenoxam	38	Isofenphos methyl

Bảng 3: Danh mục các chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật nhóm Chlor hữu cơ

Stt	Tên chất	Stt	Tên chất
1	Aldrin	15	DDT-p,p'
2	BHC-alpha (benzene hexachloride)	16	Dieldrin
3	BHC-beta	17	Endosulfan I (alpha isomer)
4	BHC-delta	18	Endosulfan II (beta isomer)
5	BHC-epsilon	19	Endosulfan sulfate
6	BHC-gamma (Lindane, gamma HCH)	20	Endrin
7	Chlordane-cis (alpha)	21	Heptachlor
8	Chlordane-oxy	22	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)
9	Chlordane-trans (gamma)	23	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)
10	DDD-o,p'	24	Hexachlorobenzene
11	DDD-p,p'	25	Isodrin
12	DDE-o,p'	26	Methoxychlor, p,p'-
13	DDE-p,p'	27	Mirex
14	DDT-o,p'	28	Pendimethalin

Bảng 4: Danh mục các chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật nhóm Cúc

Stt	Tên chất
1	Bifenthrin
2	Cyfluthrin (Baythroid)
3	Cyhalothrins

4	Deltamethrin
5	Tralomethrin
6	Ethofenprox
7	Permethrin cis
8	Permethrin trans
9	Fenpropathrin
10	Silafluofen
11	Flucythrinate
12	Fenvalerate
13	Tefluthrin
14	Cypermethrins

Bảng 5: Danh mục các chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật nhóm I

Stt	Tên chất	Stt	Tên chất
1	Phosmet	27	Chlorothalonil
2	Phosphamidon	28	Cyprodinil
3	Pirimiphos methyl	29	Dicloran
4	Profenofos	30	Fenoxanil
5	Triazophos	31	Fluazifop
6	Vamidotion	32	Fludioxonil
7	Difenoconazole	33	Flufenacet
8	Propiconazole	34	Flusilazole
9	Chlorfenapyr	35	Kresoxim methyl
10	Tetraconazole	36	Mecarbam
11	Hexaconazole	37	Mefenacet
12	Triadimenol	38	Molinate
13	Paclobutrazol	39	Nitrothal-Isopropyl
14	Flutriafol	40	Alachlor
15	Imazalil	41	Piperonyl butoxide
16	Uniconazole	42	Propanil
17	Tricyclazole	43	Propoxur
18	Cyproconazole	44	Silafluofen
19	Azoxystrobin	45	Simazine
20	Fenbuconazole	46	Tebufenpyrad
21	Tebuconazole	47	Atrazine
22	Fipronil	48	Tebuthiuron
23	Bitertanol	49	Thiabendazole
24	Boscalid	50	Vinclozolin
25	Butachlor	51	Trifluralin
26	Buprofezin		

Bảng 6: Danh mục các chỉ tiêu thuốc thú y

Stt	Tên chất	Stt	Tên chất
1	Azaperone	44	Sulfamethazine
2	IPZ-OH	45	Sulfamethizole
3	Metronidazole	46	Sulfamethoxazole
4	Ronidazole	47	Sulfamethoxy pyridazine
5	Xylazine	48	Sulfapyridine
6	Butorphanol	49	Sulfaquinoxaline
7	Haloperridol	50	Sulfathiazole
8	Acepromazine	51	Thiabendazole
9	Carazolol	52	Tilmicosin
10	Dimetridazole	53	Florfenicol
11	Cimaterol	54	Tylosin
12	Salbutamol	55	Fenbendazole
13	MNZ-OH	56	Pirlimycin
14	Ampicillin	57	Oxytetracycline
15	Cloxacillin	58	Tetracycline
16	Ketoprofen	59	Doxycycline
17	Emamectin	60	2-Amino-Flubendazole
18	Flubendazole	61	2-QAC
19	Meloxicam	62	DCCD
20	Zeranol	63	Diclofenac
21	Flunixin	64	Dipyron
22	Ractopamine	65	Fenbendazole sulphone
23	Albendazole-2-aminosulfone	66	Gamithromycin
24	Albendazole	67	Ketamine
25	Ciprofloxacin	68	Melengestrol acetate
26	Danofloxacin	69	Phenylbutazone
27	Des-Cip	70	Prednisone
28	Difloxacin	71	Tildipirosin
29	Morantel	72	Tolfenamic acid
30	Enrofloxacin	73	Tulathromycin A
31	Norfloxacin	74	Tyvalosin
32	Orbifloxacin	75	Virginiamycin
33	Sarafloxacin	76	Nafcillin
34	Dimetridazole OH	77	Penicillin G
35	Erythromycin A	78	Cefazolin
36	Levamisol	79	Dicloxacillin
37	Lincomycin	80	Amoxicillin
38	Sulfachloropyridazine	81	Oxacillin
39	Sulfadiazine	82	Sulfantran
40	Sulfadimethoxine	83	Chlortetracycline

41	Sulfadoxine	84	Clindamycin
42	Sulfaethoxypyridazine	85	Oxyphenylbutazone

Bảng 7: Danh mục các chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật nhóm Carbamate

Stt	Tên chất
1	Indoxacarb
2	Iprovalicarb
3	Isoprocarb
4	Pirimicarb
5	Propoxur
6	Aldicarb
7	Aldicarb-sulfone/ Aldoxycarb
8	Aldicarb-sulfoxide
9	Carbaryl
10	Carbofuran
11	Carbofuran-3-hydroxy
12	Carbosulfan
13	Chlorpropham
14	Methiocarb
15	Methomyl
16	Oxamyl
17	Thiodicarb
18	Benomyl
19	Cartap

Bảng 8: Danh mục các chỉ tiêu nhóm độc tố nấm

Stt	Tên chất
1	Aflatoxin B1
2	Aflatoxin B2
3	Aflatoxin G1
4	Aflatoxin G2
5	Ochratoxin
6	Deoxynivalenol
7	Zearalenone
8	Fumonisin B1
9	Fumonisin B2
10	Fumonisin B3
11	HT-2
12	T-2

Bảng 9: Danh mục các chỉ tiêu nhóm chất kháng sinh

Stt	Tên chất	Stt	Tên chất
1	Malachite green	31	Sulfamonomethoxine
2	Leuco-malachite green	32	Sulfachloropyridazine
3	Crystal violet	33	Sulfadimethoxine
4	Leuco-crystal violet	34	Trimethoprim
5	Chloramphenicol	35	Praziquantel
6	Enrofloxacin	36	Dimetridazole
7	Ciprofloxacin	37	HMMNI
8	Sarafloxacin	38	Irponidazole
9	Danofloxacin	39	Metronidazole
10	Oxolinic acid	40	IPZ-OH
11	Flumequine	41	MNZ-OH
12	Ofloxacin	42	Ronidazole
13	Difloxacin	43	Tinidazole
14	Nalidixic acid	44	Clenbuterol
15	Norfloxacin	45	Salbutamol
16	Marbofloxacin	46	Ractopamine
17	Sparfloxacin	47	Fipronil
18	Sulfanilamide	48	Fipronil desulfinyl
19	Sulfacetamide	49	Fipronil sulfide
20	Sulfathiazole	50	Fipronil sulfone
21	Sulfisoxazole	51	Abamectin B1a
22	Sulfamethizole	52	Ivermectin B1a
23	Sulfachinoxaline	53	Emamectin
24	Sulfadoxin	54	Florfenicol
25	Sulfaphenazole	55	Tetracycline
26	Sulfadiazine	56	Oxytetracycline
27	Sulfamethoxazole	57	Doxycycline
28	Sulfamerazine	58	Chlortetracycline
29	Sulfamethazine	59	Levamisol
30	Sulfamethoxypyridazine		

Bảng 10: Danh mục các chỉ tiêu hydrocarbon thơm đa vòng

STT	Tên chất
1.	Naphthalene
2.	Acenaphthylen
3.	Acenaphthene
4.	Fluorene

5.	Phenanthrene
6.	Anthracene
7.	Fluoranthene
8.	Pyrene
9.	Benzo[<i>a</i>]anthracene
10.	Chrysene
11.	Benzo[<i>b</i>]fluoranthene
12.	Benzo[<i>k</i>]fluoranthene
13.	Benzo[<i>a</i>]pyren
14.	Indeno[1,2,3- <i>cd</i>]pyrene
15.	Dibenzo[<i>a,h</i>]anthracene
16.	Benzo[<i>ghi</i>]perylene

Bảng 11: Danh mục các chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật trong thủy sản

Stt	Tên chất	Stt	Tên chất
1	1-Naphthol	35	Ethion
2	Acetamiprid	36	Fenprothrin
3	Aldrin	37	Fipronil
4	Azinphos-methyl	38	Fipronil-desulfinyl
5	Azoxystrobin	39	Fipronil sulfide
6	BHC-alpha (benzene hexachloride)	40	Fipronil sulfone
7	BHC-beta	41	Heptachlor
8	BHC-delta	42	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)
9	BHC-epsilon	43	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)
10	BHC-gamma (Lindane, gamma HCH)	44	Hexachlorobenzene
11	Bifenthrin	45	Imazalil
12	Chlordane-cis (alpha)	46	Isodrin
13	Chlordane-oxy	47	Malathion
14	Chlordane-trans (gamma)	48	Metalaxyl

15	Chloroneb	49	Methoxychlor, p,p'-
16	Chlorothalonil	50	Mirex
17	Chlorpropham	51	MGK-264
18	Chlorpyrifos	52	Metolachlor
19	Chlorpyrifos-methyl	53	Nonachlor cis
20	DDD-o,p'	54	Nonachlor trans
21	DDD-p,p'	55	Pentachloroaniline (PCA)
22	DDE-o,p'	56	Pentachlorobenzene (PCB)
23	DDE-p,p'	57	Permethrin (cis, trans)
24	DDT-o,p'	58	Pronamide
25	DDT-p,p'	59	Omethoate
26	Diazinon	60	Piperonyl butoxide
27	Dichlorvos	61	Pyrimiphos-methyl
28	Dieldrin	62	Profenofos
29	Difenoconazole	63	Propanil (DCPA)
30	Dimethoate	64	Propiconazole
31	Endosulfan I (alpha isomer)	65	Simazine
32	Endosulfan II (beta isomer)	66	Tefluthrin
33	Endosulfan sulfate	67	Tetraconazole
34	Endrin		

Bảng 12

Tên chất	
Ciprofloxacin	Nalidixic acid
Danofloxacin	Norfloxacin
Difloxacin	Ofloxacin
Enrofloxacin	Oxolinic acid
Flumequine	Sarafloxacin
Marbofloxacin	Sparfloxacin

Bảng 13

Tên chất	
Perfluorohexanesulfonic acid (PFH _x S)	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS)
Perfluorooctanoic Acid (PFOA)	Perfluorodecane Sulfonic Acid (PFDS)
Perfluorononanoic acid (PFNA)	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)
Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)

Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrDA)
Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeA)
Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)
Perfluorodecanoic acid (PFDA)	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)
